

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 4 NĂM 2010

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TỐAN

Số TT	Nội dung	Số dư đầu năm(1/1/2010)	Số cuối kỳ(31/12/2010)
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	29.405.031.341	29.367.842.221
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.285.244.022	3.621.178.798
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	15.352.750.040	14.312.288.930
4	Hàng tồn kho.	8.659.903.419	11.280.881.469
5	Tài sản ngắn hạn khác	107.133.860	153.493.024
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	11.145.018.656	11.702.643.801
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	4.980.587.306	5.568.212.451
	- Tài sản cố định hữu hình	4.406.352.352	5.155.684.397
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	574.234.954	412.528.054
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.049.000.000	5.019.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	1.115.431.350	1.115.431.350
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	40.550.049.997	41.070.486.022
VI	NỢ PHẢI TRẢ	20.516.183.296	18.516.232.683
1	Nợ ngắn hạn	19.241.713.113	17.254.695.167
2	Nợ dài hạn	1.274.470.183	1.261.537.516
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	20.033.866.701	22.554.253.339
1	Vốn chủ sở hữu	20.033.866.701	22.554.253.339
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13.496.410.000	15.182.180.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	-Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ(*)		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỉ giá hối đoái		
	-Các quỹ	3.914.332.839	2.465.109.196
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.623.123.862	4.906.964.143
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	40.550.049.997	41.070.486.022

IIA. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Số TT	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo	Lũy kế đến 31/12/10
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.636.810.772	74.163.879.822
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	407.223.794	1.968.472.204
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.532.970.106	72.195.407.618
4	Giá vốn hàng bán	14.912.502.800	55.753.652.862
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.620.467.306	16.441.754.756
6	Doanh thu hoạt động tài chính	102.752.706	531.366.335
7	Chi phí tài chính	187.512.510	1.042.238.688
8	Chi phí bán hàng	949.267.522	4.105.510.807
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.617.032.272	6.272.675.609
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.969.407.708	5.552.695.987
11	Thu nhập khác	122.086.962	358.997.626
12	Chi phí khác	70.142.460	112.806.325
13	Lợi nhuận khác	51.944.502	246.191.301
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.021.352.210	5.798.887.288
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	166.914.486	461.234.750
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.854.437.724	5.337.652.538
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	1.221	3.516
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm trước	Năm nay
1	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	27%	28%
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	73%	72%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	51%	45%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	49%	55%
2	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,98	2,22
2.2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,53	1,70
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,07	1,04
2.4	Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	8,74	9,28
3	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	9%	8%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	8%	7%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	13%	14%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	13%	13%
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	26%	24%

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lập ngày 24 tháng 1 năm 2011

Giám đốc

Từ Đức Đan

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH(TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ 4 NĂM 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Từ 01/01/10 đến 31/12/10	Từ 01/01/09 đến 31/12/09
1	2	3		5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	19.636.810.772	17.479.093.370	74.163.879.822	62.174.226.554
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		407.223.794	734.569.374	1.968.472.204	1.703.543.708
- Chiết khấu thương mại			341.176.492	354.964.006	1.665.126.821	1.135.936.933
- Giảm giá bán hàng			-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại			66.047.302	379.605.368	303.345.383	567.606.775
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		19.532.970.106	16.744.523.996	72.195.407.618	60.470.682.846
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	14.912.502.800	12.384.560.147	55.753.652.862	45.863.626.279
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.620.467.306	4.359.963.849	16.441.754.756	14.607.056.567
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	102.752.706	71.875.680	531.366.335	372.466.792
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	187.512.510	504.328.463	1.042.238.688	1.112.808.732
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		185.820.469	112.314.589	831.180.920	621.131.876
8. Chi phí bán hàng	24		949.267.522	1.435.013.908	4.105.510.807	3.436.943.717
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.617.032.272	1.790.642.713	6.272.675.609	5.192.309.520
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1.969.407.708	701.854.445	5.552.695.987	5.237.461.390
11. Thu nhập khác	31		122.086.962	104.138.460	358.997.626	273.917.641
12. Chi phí khác	32		70.142.460	37.788.043	112.806.325	85.210.880
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		51.944.502	66.350.417	246.191.301	188.706.761
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.021.352.210	768.204.862	5.798.887.288	5.426.168.151
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VI.30	166.914.486	73.562.212	461.234.750	309.726.283
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.854.437.724	717.454.119	5.337.652.538	5.116.441.868
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.221	532	3.516	3.791

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Huỳnh Ngọc Hiếu

Lập ngày 24 tháng 1 năm 2011



Giám đốc

(Ký, họ tên)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ 01/01/10 đến 31/12/10	Từ 01/01/09 đến 31/12/09
1	2	3	4	5
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		61.374.521.979	52.407.661.453
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(12.365.554.725)	(9.280.195.040)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.779.914.187)	(7.925.586.869)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(831.180.920)	(621.144.635)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(472.271.098)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		38.314.847.607	26.253.862.203
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32.979.950.955)	(22.703.378.470)
Ước chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.260.497.701	38.131.218.642
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(947.659.852)	(83.013.655)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		30.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		292.313.069	192.729.219
Ước chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(625.346.783)	109.715.564
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.450.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(43.009.375.833)	(34.750.482.661)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.754.287.600)	(944.616.400)
Ước chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43.313.663.433)	(35.695.099.061)
Ước chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.678.512.515)	2.545.835.145
Đến và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.285.244.022	2.681.767.289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14.447.291	57.641.588
Đến và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	3.621.178.798	5.285.244.022

Lập ngày 24 tháng 1 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

THUYẾT MINH LỢI NHUẬN QUÝ 4/2010 SO VỚI QUÝ 4/2009

Thuyết minh lợi nhuận thực hiện quý 4/2010 so quý 4/2009

	Quý 4/2010	Quý 4/2009	Chênh lệch (+tăng- giảm)	Tỷ lệ
Lợi nhuận	2.021.352.210	768.204.862	1.253.147.348	163%
Doanh thu thuần	19.532.970.106	16.744.523.996	2.788.446.110	17%
Chi phí Qlý, bán hàng	2.566.299.794	3.225.656.621	(659.356.827)	-20%
LN tài chính	(84.759.804)	(432.452.783)	347.692.979	-80%
Trong đó:				
- Trả lãi vay NH	185.820.469	112.314.589	73.505.880	65%
Lãi chênh lệch tỷ giá	77.881.392	(327.715.054)	405.596.446	-124%
Lợi nhuận khác	51.944.502	66.350.417	(14.405.915)	-22%

Lợi nhuận quý 4/2010 so với quý 4/2009 tăng 163% chủ yếu là do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu quý 4/2010 tăng 2,79 tỷ đồng, tỷ lệ là 17% so với quý 4/2009
- Các chi phí quản lý, chi phí bán hàng giảm 659trđ, tỷ lệ giảm 20%
- Giảm lỗ tài chính làm tăng lợi nhuận 348trđ, tỷ lệ là 80% so với quý 4 năm trước

Trong đó chênh lệch lỗ tỷ giá Quý 4/2010 thấp hơn so với Q4/2009 405trđ

Lập ngày 24 tháng 1 năm 2011

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Đức Đan